

从Chess-results的比数据中得到 <https://chess-results.com>
GIẢI VÔ ĐỊCH CỜ TƯỚNG XUẤT SẮC QUỐC GIA NĂM 2026 Cờ tiêu chuẩn nam

最后更新26.09.2026 10:49:17

前排序表

序号	姓名	国棋ID	会	等分	BdId	俱部/城市
1	Nguyễn, Thành Bảo	23100385	DON	2485		Đồng Nai
2	Nguyễn, Minh Nhật Quang	24040005	HCM	2363		Tp. Hồ Chí Minh
3	Hà, Văn Tiến	24040003	DON	2266		Đồng Nai
4	Vũ, Quốc Đạt	24040010	HCM	2257		Tp. Hồ Chí Minh
5	Đào, Quốc Hưng	23100317	HCM	2254		Tp. Hồ Chí Minh
6	Tôn, Thất Nhật Tân	23100243	DAN	2226		Đà Nẵng
7	Võ, Văn Hoàng Tùng	23100250	DAN	2215		Đà Nẵng
8	Đào, Văn Trọng	24040017	QNI	2210		Quảng Ninh
9	Trần, Chánh Tâm	24040012	HCM	2208		Tp. Hồ Chí Minh
10	Chu, Tuấn Hải	23100387	DON	2200		Đồng Nai
11	Đặng, Hữu Trang	24040007	HNO	2198		Hà Nội
12	Phí, Mạnh Cường	23100084	QNI	2181		Quảng Ninh
13	Nguyễn, Anh Mẫn	23100249	DAN	2177		Đà Nẵng
14	Phan, Nguyễn Công Minh	24040011	HCM	2177		Tp. Hồ Chí Minh
15	Diệp, Khai Nguyên	24040001	HCM	2176		Tp. Hồ Chí Minh
16	Đặng, Cửu Tùng Lân	24040006	DON	2154		Đồng Nai
17	Nguyễn, Văn Bon	23100324	DON	2146		Đồng Nai
18	Ngô, Ngọc Minh	24040013	DON	2143		Đồng Nai
19	Nguyễn, Anh Quân	23100388	QNI	2140		Quảng Ninh
20	Nguyễn, Quang Nhật	24040009	QNI	2140		Quảng Ninh
21	Vũ, Hữu Cường	24040004	DON	2137		Đồng Nai
22	Dương, Đình Chung	24040015	QNI	2107		Quảng Ninh
23	Trương, Đình Vũ	23100252	DAN	2098		Đà Nẵng
24	Nguyễn, Khánh Ngọc	24040018	DAN	2094		Đà Nẵng
25	Phan, Trọng Tín	23100326	HCM	2080		Tp. Hồ Chí Minh
26	Dương, Hồ Bảo Duy	23100325	DON	2058		Đồng Nai
27	Trần, Huỳnh Sĩ La	23100246	DAN	2058		Đà Nẵng
28	Đỗ, Như Khánh	24120006	DON	2049		Đồng Nai
29	Đoàn, Đức Hiền	24040021	HCM	2034		Tp. Hồ Chí Minh
30	Vũ, Hồng Sơn	23100085	BNI	2034		Bắc Ninh
31	Nguyễn, Minh Hưng	24090036	DON	2031		Đồng Nai
32	Đào, Duy Khánh	24120117	QNI	2028		Quảng Ninh
33	Nguyễn, Trần Đỗ Ninh	24040019	HCM	2020		Tp. Hồ Chí Minh
34	Nguyễn, Trường Phúc	24060095	DON	2018		Đồng Nai
35	Đình, Tú	24040020	BNI	2015		Bắc Ninh
36	Trần, Thanh Tân	24040022	HCM	2005		Tp. Hồ Chí Minh
37	Chu, Đức Huy	24060274	QNI	1998		Quảng Ninh
38	Nguyễn, Mạnh Hải	23100088	TNG	1961		Thái Nguyên
39	Huỳnh, Hào Phát	25050117	HCM	1927		Tp. Hồ Chí Minh
40	Nguyễn, An Tấn	24090095	DON	1900		Đồng Nai
41	Trần, Tiến Huy	24090001	HCM	1900		Tp. Hồ Chí Minh
42	Nguyễn, Hoàng Lâm	23100351	HCM	1878		Tp. Hồ Chí Minh
43	Bùi, Sơn Tùng	24120115	QNI	1849		Quảng Ninh
44	Lương, Đức Hoàng	25100528	QNI	1847		Quảng Ninh
45	Hoàng, Mạnh Hùng	24060241	BNI	1757		Bắc Ninh

你找到次比所有料在 <https://chess-results.com/tnr1503027.aspx?lan=33>

国象棋比成服器: Chess-Results